



Số 143/BC-S55-TCKT

Gia Lai, ngày 11 tháng 04 năm 2017

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505 Năm 2016

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: Giấy chứng nhận ĐKKD ngày đầu thành lập số 3903000041 ngày 09/08/2004 . Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và điều chỉnh lần gần nhất vào ngày 02/02/2016 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 5900320629
- Vốn điều lệ: **49.920.000.000, VNĐ**
- Địa chỉ: **Xã IaO – Huyện Iagrai – Tỉnh Gia Lai**
- Số điện thoại: **04626.59.505** Số fax: **0462.659.506**
- Website: **www.songda505.com.vn**
- Mã cổ phiếu : **S55**

2. Quá trình hình thành và phát triển

- Ngày thành lập:** Thành lập theo quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/06/2004 của Bộ xây dựng trên cơ sở chuyển đổi từ một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần và chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01/09/2004
- Thời điểm niêm yết :** Niêm yết ngày 22/12/2006 tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay:**
 - Năm 2007: Triển khai thực hiện hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000. Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 28/3/2007 thông qua Nghị quyết tăng vốn Điều lệ từ 7.000.000.000, VNĐ lên 24.960.000.000, VNĐ
 - Năm 2008: Đăng ký thực hiện hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001-2000 và chính thức được cấp chứng nhận hợp chuẩn ISO 9001:2000 số HT1905.09.28 ngày 12/01/09. Thành lập Chi nhánh 555 ngày 20/10/2008
 - Năm 2009: Hoàn thành và duy trì hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001:2000, triển khai nâng cấp theo Hệ thống hợp chuẩn ISO 9001-2008. Thành lập Chi nhánh thí nghiệm vào ngày 06/01/2009, Chi nhánh 515 vào ngày 03/4/2009 và Chi nhánh 525 vào ngày 02/12/2009
 - Năm 2013: Công ty cổ phần Sông Đà 5 thực hiện việc thoái vốn đầu tư tại Công ty cổ phần Sông Đà 505 với 32,6% vốn điều lệ, trong năm Công ty thực hiện mua lại cổ phiếu quỹ: 495.900 cổ phần làm giảm lượng cổ phiếu lưu hành đến 31/12/2013: 2.000.100 CP
 - Năm 2014: Công ty bán toàn bộ 495.900, cổ phiếu với giá bình quân sau khi đã trừ phí giao dịch là: 73.856, đồng/lcp thu về giá trị thặng dư vốn: 19.843.739.765, đồng
 - Năm 2015: Công ty thông qua việc tăng vốn điều lệ từ 24.960.000.000, VNĐ lên 49.920.000.000 VNĐ từ nguồn vốn thặng dư của Công ty; Thực hiện góp vốn đầu tư vào Công ty thương mại và đầu tư toàn cầu DATC để đầu tư dự án thủy điện Bắc Nà tại tỉnh Lào Cai với số tiền 57,8/110 tỷ chiếm 52,6% để trở thành Công ty con của Công ty kể từ ngày 15/05/2015; Đầu giá mua lại cổ phần và nắm giữ 33,8% tại Công ty cổ phần

thủy điện Sông Ông để trở thành Công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 30/06/2015; thông qua việc giải thể Chi nhánh 555 kể từ 01/07/2015; Giải thể Chi nhánh thí nghiệm và Chi nhánh 525 kể từ 01/01/2016 nhằm cấu trúc lại tổ chức, giảm thiểu chi phí trung gian

- Năm 2016: Dự án thủy điện Bắc Nà tại Tỉnh Lào Cai gồm 2 tổ máy với công suất 17MW do Công ty đầu tư 52,6% vốn đã chính thức hòa lưới điện Quốc gia từ tháng 12/2016 với doanh thu phát điện ước tính 65-70 tỷ/năm

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

a) Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm

b) Địa bàn kinh doanh:

- Khu vực phía bắc: Công ty tham gia thi công một số HMCT công trình thủy điện Nậm Mu 2 tại tỉnh Điện Biên và 03 công trình thủy điện Bắc Nà, TĐ Suối Chăn 2 và TĐ Nậm Toóng tại tỉnh Lào Cai
- Tại khu vực miền trung: Thi công một số HMCT thủy điện thủy điện Chi Khê và TĐ Châu Thắng, Thủy điện Nhận Hạc tại Nghệ An và TĐ Đăksrông 1 tại tỉnh Quảng Trị
- Tại khu vực Miền Trung Tây Nguyên: Thi công một số HMCT ĐăkNông 2 tại tỉnh Đăk Nông, thủy điện Đại Nga và thủy điện Đại Bình tại tỉnh Lâm Đồng

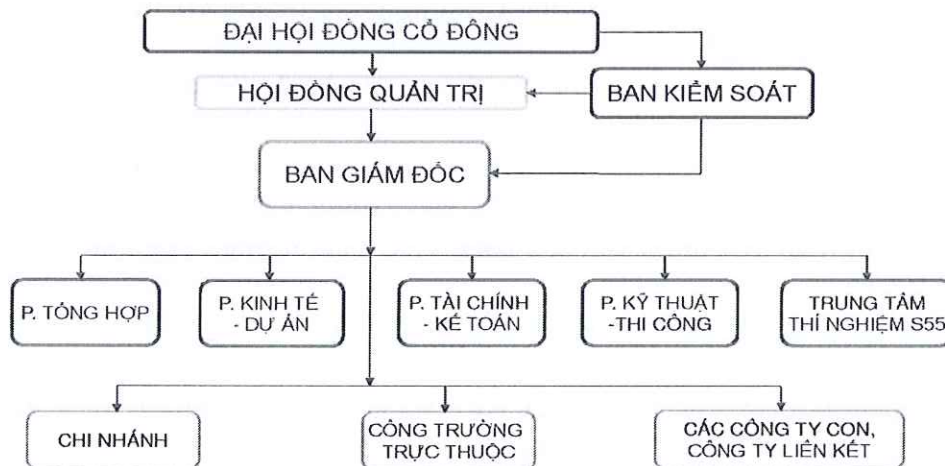
4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- #### **a) Mô hình quản trị:** Công ty thực hiện việc quản trị theo đúng phân cấp được qui định trong điều lệ và các qui chế quản lý của Công ty đã ban hành phù hợp với Luật doanh nghiệp, văn bản pháp luật hiện hành đối với Công ty niêm yết và thực tế của đơn vị trên nguyên tắc các bộ phận thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ, thống nhất và tuân thủ qui trình quản lý, cá nhân chịu trách nhiệm vì mục tiêu phát triển bền vững của Công ty.
- Đại hội cổ đông: Bao gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty thực hiện chức năng nhiệm vụ theo qui định tại Luật doanh nghiệp và Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty đã được ban hành
 - Hội đồng quản trị: Thực hiện chức năng quản lý toàn bộ hoạt động SXKD, đầu tư và định hướng của Công ty. Hàng năm hội đồng quản trị chỉ đạo ban giám đốc công ty xây dựng kế hoạch, biện pháp triển khai nhiệm vụ SXKD và đầu tư để đại hội cổ đông thông qua. Trên cơ sở nghị quyết của đại hội cổ đông đã được thông hàng năm, HĐQT ra các quyết định kịp thời chỉ đạo ban giám đốc tổ chức triển khai theo đúng kế hoạch, đảm bảo được các mục tiêu đề ra
 - Ban kiểm soát : Thực hiện chức năng giám sát Hội đồng quản trị, Giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao; kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính; thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài

chính hàng năm và sáu tháng của công ty và công tác quản lý của Hội đồng quản trị báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên

- Ban giám đốc: Đứng đầu là Giám đốc Công ty và là người đại diện theo pháp luật, điều hành và tổ chức hoạt động SXKD hàng ngày của công ty theo mục tiêu, kế hoạch và các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, kiên nghị bộ máy tổ chức quản lý, ký kết các hợp đồng, công bố thông tin theo qui định phù hợp với Điều lệ công ty; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.
- Các phòng chức năng: Tham mưu, giúp việc Hội đồng quản trị, Giám đốc trong quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh của công ty phù hợp với yêu cầu hoạt động kinh doanh của công ty và quy định pháp luật
- Chi nhánh trực thuộc : Chi nhánh là đơn vị hạch toán phụ thuộc có đầy đủ bộ máy hoạt động, có con dấu, bảng cân đối kế toán riêng và được cấp mã số thuế con thực hiện nhiệm vụ tổ chức, quản lý SXKD theo sự ủy quyền của Giám đốc Công ty phù hợp với ngành nghề, mục tiêu và định hướng của Công ty, lợi nhuận hàng năm của các Chi nhánh được tập trung về Công ty. Giám đốc Chi nhánh chịu trách nhiệm trước giám đốc Công ty về toàn bộ công tác quản lý điều hành và hiệu quả SXKD của Chi nhánh theo phân cấp quản lý đã được ban hành và pháp luật nhà nước hiện hành

b) Cơ cấu bộ máy quản lý:



c) Các công ty con, công ty liên kết:

- Công ty con: **Công ty CP Thương mại và Đầu tư Toàn cầu DATC**
- Địa chỉ trụ sở chính: Xã Bản Liên -Huyện Bắc Hà -Tỉnh Lào Cai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện Bắc Nà với công suất phát điện 17MW đã chính thức hòa lưới điện Quốc gia từ tháng 12/2016 với doanh thu phát điện ước tính 65-70 tỷ/năm
- Vốn điều lệ: 135.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 52,53%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 52,53%.

- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.
- Công ty liên kết: **Công ty CP Thủy điện Sông Ông**
- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn La Vang, Xã Quảng Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Vốn điều lệ: 74.000.000.000 đồng. Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 33,76%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 29,76%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động

5. Định hướng phát triển :

a) Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

- Công ty xác định nhiệm vụ chính vẫn là thi công xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ trong nước và trong dài hạn tìm kiếm cơ hội mở rộng ngành nghề, mở rộng thị trường tương tự tại các nước lân cận như Lào, Campuchia,.. trên nguyên tắc kiểm soát được rủi ro
- Tập trung đẩy nhanh quyết toán dự án thủy điện Bắc Nà do Công ty nắm giữ cổ phần chi phối và phối hợp cùng các cổ đông khác khai thác lợi thế và thực hiện cơ chế quản lý chặt chẽ tại các công ty liên kết nhằm tăng lợi ích đối với phần vốn đầu tư của Công ty

b) Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- Tiếp tục duy trì và phát huy ngành nghề truyền thống trong lĩnh vực xây lắp tuyến thống thông qua việc tiếp cận các gói thầu thi công các công trình thủy điện, công trình công nghiệp, thủy lợi, đường giao thông đáp ứng được nguồn vốn trong thanh toán và hiệu quả kinh tế từng gói thầu
- Tiếp tục tìm kiếm cơ hội đầu tư xây dựng, vận hành các dự án thủy điện vừa và nhỏ mới có hiệu quả phù hợp với chuyên môn ngành nghề để đảm bảo tính bền vững
- Tiếp tục hoàn thiện bộ máy quản lý chuyên nghiệp, đầu tư dây chuyền thiết bị đồng bộ đảm bảo năng lực thi công, sẵn sàng cạnh tranh và đảm đương được những công trình trọng điểm, đáp ứng được yêu cầu công việc, chất lượng cũng như tiến độ thi công các gói thầu lớn trong và ngoài nước
- Phần đầu đạt qui mô sản lượng, doanh thu bình quân năm : 500 tỷ trở lên
- Đảm bảo SXKD có hiệu quả, lợi tức chia cho các cổ đông đạt 20-25%/năm
- Phần đầu thu nhập bình quân của CBCNV đạt từ 7 đến 10 triệu đồng /người/tháng

c) Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.

Vì mục tiêu phát triển bền vững phù hợp với yêu cầu chung của toàn xã hội, Công ty cam kết hài hòa lợi ích của doanh nghiệp với trách nhiệm xã hội và bảo vệ cộng đồng, đảm bảo rằng những hoạt động của mình tuân thủ theo pháp luật, các chuẩn mực đạo đức xã hội cũng như quan tâm đến lợi ích cộng đồng, tôn trọng các cam kết với đối tác trong việc tuân thủ hành động để bảo tồn và phát triển cộng đồng.

6. Các rủi ro:

- Các công trình công ty tham gia thi công phân tán tại nhiều địa bàn cách xa nhau làm ảnh hưởng không nhỏ đến công tác quản lý và chỉ đạo SXKD kéo theo bộ máy mở rộng, phát sinh chi phí quản lý
- Một số công trình đơn vị tham gia thi công kéo dài, thiếu vốn trong thanh toán dẫn đến công tác nghiệm thu thanh toán chậm trễ kéo dài đặc biệt là đối với công trình đã kết thúc thi công nhưng chưa được thanh toán, đơn vị phải đi vay với lãi suất cao làm gia tăng chi phí tài chính
- Điều kiện tiếp cận các gói thầu thi công dự án thủy điện ngày càng hạn chế về điều kiện triển khai các dự án trong nước và tính chất cạnh tranh khắc nghiệt, giá thấp dẫn đến hiệu quả kinh tế thấp, rủi ro khi chủ đầu tư nợ đọng vốn
- Giá cả các loại nguyên nhiên, vật liệu đầu vào không ổn định làm ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả SXKD đối với các gói thầu cố định giá

- Chính sách tiền tệ thiếu tính ổn định, doanh nghiệp có thể khó tiếp cận vốn hoặc phải vay với lãi suất cao khi mở rộng SXKD hoặc thiếu vốn do chủ thầu thanh toán chậm

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

a) Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

- Năm 2016 phát sinh nhiều khó khăn trong việc thu hồi công nợ tồn đọng và quyết toán các công trình hoàn thành do thiếu tính hợp tác từ phía chủ đầu tư, tổng thầu xây lắp. Một số công trình đang thi công dừng, giãn tiến độ do yếu tố khách quan trong khi công tác tìm kiếm công việc mới gặp nhiều khó khăn do giá thấp, các điều kiện thực hiện hợp đồng nguy cơ rủi ro... dẫn đến sụt giảm về qui mô doanh thu và sản lượng không đạt KH đề ra
- Những khó khăn ảnh hưởng đến kết quả thực hiện mục tiêu năm 2016:
 - Các thành viên Hội đồng quản trị Công ty phần lớn làm công tác kiêm nhiệm nên chưa phát huy được tối đa vai trò trong quản lý và chỉ đạo SXKD
 - Trong năm Công ty tiếp cận một số gói thầu nhưng khi đàm phán xét thấy hiệu quả thấp và rủi ro nên không ký kết thêm hợp đồng mới mà chủ yếu là thực hiện các gói thầu đã ký năm trước. Bên cạnh đó một số chủ đầu tư gặp khó khăn về pháp lý triển khai, nguồn vốn đầu tư nên một số gói thầu bị gián đoạn và ngưng trệ, thanh toán rất chậm dẫn đến không đạt kế hoạch SXKD đề ra
 - Công nợ tại các dự án thủy điện do TCT Sông Đà làm tổng thầu chiếm tỷ trọng lớn, việc thu hồi gặp rất nhiều khó khăn ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả SXKD và quyết định cơ hội đầu tư
 - Việc tìm kiếm mục tiêu đầu tư mới vẫn đang trong giai đoạn thẩm định, đánh giá và hoàn chỉnh pháp lý nên chưa sử dụng nhiều đến nguồn vốn đầu tư

Nhìn tổng quan trong năm qua phát sinh nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm công việc gói đầu để duy trì qui mô SXKD dẫn đến sụt giảm về doanh thu và sản lượng. Tuy nhiên bên cạnh khoản đầu tư đã mang lại lợi nhuận, Hội đồng quản trị cùng tập thể ban lãnh đạo Công ty luôn bám sát nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đề ra, đưa ra giải pháp thích hợp trong quá trình quản lý điều hành, tiết kiệm chi phí,... đã hoàn thành được mục tiêu lợi nhuận đề ra

b) Tình hình thực hiện so với kế hoạch năm 2016:

STT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị	KH năm 2016	TH năm 2016	Tỷ lệ
1	Tổng giá trị SXKD	10 ⁶ đ	506.386	382.364	76%
2	Doanh thu	10 ⁶ đ	555.500	395.938	71%
3	Nộp ngân sách	10 ⁶ đ	26.727	20.624	77%
4	Vốn điều lệ	10 ⁶ đ	74.880	49.920	67%
5	Lợi nhuận sau thuế	10 ⁶ đ	36.378	42.082	116%
6	Cổ tức dự kiến 15%	10 ⁶ đ	11.232	7.488	67%
8	Thu nhập bình quân	10 ³ đ/Th	7.100	7.413	104%

- Giá trị sản lượng và Doanh thu không đạt KH đề ra nguyên nhân chủ yếu do: Trong năm Công ty không ký kết thêm gói thầu mới, các Dự án thủy điện Đại Bình, Nhạn Hạc và Xê Xét bị dừng giãn tiến độ, Hợp đồng thi công thủy điện Nậm Mu 2 chuyển sang chỉ ký nhân công nên giá trị thực hiện giảm
- Công ty chưa thực hiện việc tăng vốn điều lệ lên 74,8 tỷ do trong năm Công ty chưa xác định được thêm mục tiêu, DA đầu tư cụ thể
- Lợi nhuận tăng 16% so với kế hoạch do trong năm Công ty hoàn nhập khoản dự phòng bảo hành công trình Nậm Mực 8,8 tỷ; tăng thu nhập tài chính (lợi nhuận được chia) từ khoản đầu tư vào Công ty CP thủy điện Sông Ông 2,3 tỷ và tăng thu nhập từ khoản tiền gửi chưa sử dụng :5 tỷ đồng

2. Tổ chức và nhân sự

a) **Danh sách Ban điều hành:**

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Trình độ	Tỷ lệ sở hữu CP
1	Đặng Quang Đạt	Giám đốc	1962	Kỹ sư XD ngầm	11,8%
2	Lê Văn Phúc	Phó giám đốc	1964	Cử nhân kinh tế	0,81%
3	Nguyễn Ngọc Ánh	Phó giám đốc	1972	Kỹ sư thủy lợi	2,23%
4	Trần Thái Bình	Phó giám đốc	1975	Cử nhân kinh tế	2,00%
5	Phạm Văn Huân	Phó giám đốc	1969	Kỹ sư XD	0,0%
6	Vũ Sơn Thủy	Kế toán trưởng	1977	Cử nhân TC-KT	3,32%

b) **Những thay đổi trong ban điều hành:**

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Trình độ	Ngày miễn nhiệm
1	Đặng Văn Tuyển	Phó GD	1971	Kỹ sư XD	02/08/2016

c) **Số lượng cán bộ, nhân viên:**

STT	Nội dung	Tổng số CBCNV			Ghi chú
		Gián tiếp	LĐ trực tiếp	Tổng cộng	
1	Cơ quan Công ty	94	591	611	
3	Chi nhánh 515	14	25	39	
	Cộng	108	616	724	

- Chính sách đối với người lao động:
 - Đối với cán bộ chuyên môn nghiệp vụ: Tiền lương được trả hàng tháng cho từng vị trí, cấp bậc, loại nhân viên, phục vụ dựa trên mức độ cống hiến, hiệu quả, mức độ hoàn thành công việc và tổng quỹ lương khoán theo qui mô
 - Đối với lao động trực tiếp: Công ty trả lương cho CBCNV theo qui chế trả lương khoán do Giám đốc công ty phê duyệt trên cơ sở sản phẩm hoàn thành và đơn giá định mức nội bộ
 - Gắn trách nhiệm trong việc tạo ra sản phẩm, ổn định việc làm cho người lao động. Nâng cao năng suất lao động, ý thức trách nhiệm tiết kiệm chi phí, hiệu quả trong công việc hướng tới chọn lựa các đối tượng thực sự có năng lực có khả năng đáp ứng được yêu cầu công việc cho từng vị trí và đào thải những đối tượng không đáp ứng được yêu cầu chuyên môn trong dây chuyền SX, thu hút và khuyến khích người lao động không ngừng học tập, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; cống hiến và yên tâm gắn bó lâu dài với Công ty
 - Công ty luôn đặc biệt chăm lo đến điều kiện làm việc, giải quyết chính sách chế độ một cách kịp thời, minh bạch cho CBCNV là nhân tố cơ bản cho sự gắn bó và tăng năng suất lao động

3. **Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án**

a) **Các khoản đầu tư năm 2016:**

TT	Nội dung	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	% HT
1	Góp vốn đầu tư vào DN khác	10 ⁶ đ	63.125	21.870	35%
2	Đầu tư thiết bị thi công	10 ⁶ đ	17.250	11.458	66%
3	Trả tiền mua VP tại Hà Nội	10 ⁶ đ	845		
	Cộng		81.220	33.327	41%

- Về việc thanh toán tiền mua VP tại tòa nhà HH4: Công ty chưa thực hiện việc thanh toán này do TCT Sông Đà không thực hiện thanh toán các khoản nợ tồn đọng tại các dự án đã hoàn thành

- Góp vốn đầu tư vào DN khác :
 - Công ty đã thực hiện việc thoái vốn 20% tại Công ty CP thủy điện Á Đông và 8% tại Công ty CP thủy điện Sông Chảy 5 với tổng số tiền thu về: 25,8 tỷ đồng
 - Góp đủ và giữ nguyên tỷ lệ góp vốn 52,3% tại Công ty CP TM và ĐT toàn cầu DATC và mua thêm 300.000 cổ phiếu tăng tỷ lệ sở hữu lên 33,8% tại Công ty CP thủy điện Sông Ông với tổng giá trị đầu tư 18,8 tỷ đồng.
 - Thực hiện mua 19% cổ phần tương ứng 20 tỷ đồng tại Công ty cổ phần đầu tư An Zen là đơn vị sở hữu DA thủy điện Krông kma
 - Các khoản góp vốn đầu tư ở trên đều là đầu tư vào đơn vị sở hữu các DA thủy điện đã và đang phát điện thương mại và có lãi
 - Trong khoản đầu tư đã thực hiện, Công ty đã ký hợp đồng và đặt cọc mua lại Công ty CP ĐT và PT Việt Hoàng nhằm hướng tới đầu tư dự án thủy điện tại khu vực Lai Châu

b) Các công ty con, công ty liên kết:

- Công ty con: Công ty nắm giữ 52,8% tại Công ty thương mại và đầu tư toàn cầu DATC hiện đang quản lý và vận hành Nhà máy thủy điện Sông Ông với công suất 17MW;
- Công ty liên kết: Công ty nắm giữ 33,8% tại Công ty cổ phần thủy điện Sông Ông hiện đang quản lý và vận hành Nhà máy thủy điện Sông Ông với công suất 8,1MW

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016	% tăng, giảm
1	Tổng tài sản	10 ³ đ	437.068.466	428.133.597	97,9%
2	Doanh thu thuần	10 ³ đ	537.373.656	377.851.190	70,3%
3	LN từ hoạt động KD	10 ³ đ	39.704.066	39.546.007	99,6%
4	Lợi nhuận khác	10 ³ đ	11.136.133	7.868.147	70,6%
5	Lợi nhuận trước thuế	10 ³ đ	50.840.199	47.414.155	93,3%
6	Lợi nhuận sau thuế	10 ³ đ	48.683.181	42.082.218	86,4%
7	Tỷ lệ LN trả cổ tức	%	20%	30%	

Cổ tức năm 2016 đã được ĐHCĐ thường niên năm 2017 thông qua ngày 26/03/2017 với tỷ lệ 30%. Trong đó chi 10% bằng tiền mặt và 20% bằng cổ phiếu

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Ghi chú
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
-	Hệ số thanh toán ngắn hạn: (TSLĐ/Nợ ngắn hạn)	1,42	1,61	
-	Hệ số thanh toán nhanh: <u>TSLĐ - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	1,31	1,48	
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
-	Tổng nợ/Tổng tài sản	0,48	0,39	
-	Tổng nợ/Vốn chủ sở hữu	0,92	0,66	
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
-	Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân	12,9	15,1	
-	D.thu thuần/Tổng tài sản	1,23	0,83	
4	Chỉ tiêu về hệ số sinh lời			
-	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	9,1%	11,1%	
-	Lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH	21,4%	16,3%	
-	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	11,1%	9,8%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

STT	Nội dung	Số lượng	Ghi chú
1	Tổng số cổ phần được phép phát hành	4.992.000	
-	Cổ phần thông thường chuyển nhượng tự do	4.992.000	
-	Cổ phần hạn chế chuyển nhượng		
2	Số lượng cổ phiếu quỹ		
-	Cổ phần thông thường chuyển nhượng tự do		
-	Cổ phần hạn chế chuyển nhượng		
3	Số lượng cổ phần đang lưu hành	4.992.000	
-	Cổ phần thông thường chuyển nhượng tự do	4.992.000	
-	Cổ phần hạn chế chuyển nhượng	0	

b) Cơ cấu cổ đông:

STT	Loại cổ đông	Tổ chức		Cá nhân		Tổng cộng	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
1	Cổ đông trong nước	16.574	0,3%	4.632.774	92,8%	4.649.348	93,1%
-	Cổ đông nhà nước						0%
-	Cổ đông lớn			589.974	11,8%	589974	11,82%
-	Cổ đông khác	16.574	0,33%	4.042.800	81,0%	4059374	81,32%
-	Cổ phiếu quỹ						0%
2	Cổ đông nước ngoài	151.068	3,0%	191.584	3,84%	342.652	6,86%
-	Cổ đông lớn						0%
-	Cổ đông khác	151.068	3,03%	191.584	3,8%	342652	6,86%
	Cộng	167.642	3,4%	4.824.358	96,6%	4.992.000	100%

=> Nguồn dữ liệu lấy theo danh sách cổ đông của Công ty do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cung cấp chốt tại ngày 23/01/2017

c) **Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:** Không.

d) **Giao dịch cổ phiếu quỹ:** Không phát sinh

e) **Các chứng khoán khác:** Không phát sinh

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Nhìn tổng quan trong năm qua phát sinh nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm công việc gói đầu để duy trì qui mô SXKD dẫn đến sụt giảm về doanh thu và sản lượng. Tuy nhiên bên cạnh khoản đầu tư đã mang lại lợi nhuận, Hội đồng quản trị cùng tập thể ban lãnh đạo Công ty luôn bám sát nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đề ra, đưa ra giải pháp thích hợp trong quá trình quản lý điều hành, tiết kiệm chi phí đã hoàn thành được mục tiêu lợi nhuận đề ra.

• Một số điểm đạt được trong năm:

- Mục tiêu đầu tư đảm bảo được tiến độ và đi vào hoạt động SX ổn định
- Đảm bảo công ăn việc làm thường xuyên khoảng trên 700 người lao động
- Các hạng mục các công trình do Công ty tham gia thi công đều thực hiện nghiêm túc các quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng theo quy định của Nhà nước, đảm bảo chất lượng theo yêu cầu thiết kế và tiêu chuẩn quy phạm quy định, chưa có hạng mục nào phải phá đi làm lại, không để xảy ra các rủi ro tổn thất đáng kể nào
- Đáp ứng hầu hết các mục tiêu cam kết với các Chủ đầu tư, tạo được uy tín và vị trí của đơn vị trong lĩnh vực xây dựng thủy điện

- Gia tăng được niềm tin (tín chấp) của đông đảo các nhà cung cấp đảm bảo tính cạnh tranh về chất lượng dịch vụ và giá cả cung cấp, giảm các chi phí trung gian
- Công tác thu hồi vốn chưa đạt kế hoạch nhưng đã đảm bảo duy trì được nguồn vốn trong tổ chức SXKD, giảm cơ bản số dư nợ vay và chi phí tài chính so với năm trước
- Mức lợi nhuận vượt kế hoạch đảm bảo nguyên tắc bảo toàn vốn và duy trì lợi ích của các cổ đông

2. Tình hình tài chính

a) **Tình hình tài sản** : Tổng tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 giảm so với cùng kỳ năm trước tương ứng : 428/437 tỷ, xuất phát từ những nguyên nhân cơ bản sau:

- Tiền và các khoản tương đương tiền giảm 52 tỷ đồng do trong năm Công ty thực hiện việc góp nốt phần vốn đầu tư tại Công ty thương mại và đầu tư toàn cầu DATC, đầu tư thêm cổ phần tại Công ty CP thủy điện Sông Ông, Công ty cổ phần đầu tư An Zen và Công ty CP ĐT và PT Việt Hoàng với tổng số tiền 47,7 tỷ
- Tổng các khoản phải thu tăng 33,2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Công nợ phải thu giảm : 25,1 tỷ đồng (241/215,9 tỷ đồng) do giá trị KLHT đã được chủ đầu tư nghiệm thu và xuất hóa đơn nhưng giải ngân sau thời điểm 31/12/2016, tiền ứng trước cho nhà cung cấp vật tư giảm 1,8 tỷ đồng, các khoản phải thu khác tăng: 9,9 tỷ đồng do việc đặt cọc mua lại Công ty CP ĐT và PT Việt Hoàng
- Hàng tồn kho giảm 2,3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do do một số công trình đã quyết toán và được chủ đầu tư tổ nghiệm thu thanh toán trong năm
- Tài sản ngắn hạn khác giảm 2,8 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước (1,1/4 tỷ) chủ yếu do khoản thuế GTGT đầu vào đã được khấu trừ vào số thuế phải nộp
- Tài sản cố định: Giá trị tài cố định giảm : 2,1 tỷ so với cùng kỳ năm trước do trong năm Công ty thực hiện thanh lý một số TSCD cũ hỏng không có nhu cầu sử dụng có giá trị còn lại :6,2 tỷ đồng và khấu hao trong năm: 7,3 tỷ đồng trong khi thực hiện tái đầu tư nâng cao thiết bị: 11,9 tỷ
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn tăng 17,5 tỷ đồng (133,3/115,8 tỷ) so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do trong năm Công ty thực hiện góp vốn thêm 13,1 tỷ vào Công ty thương mại và đầu tư toàn cầu DATC để triển khai DA thủy điện Bắc Nà, mua thêm cổ phần tại Công ty cổ phần thủy điện Sông Ông 5,7 tỷ đồng và đầu tư vào Công ty cổ phần đầu tư An Zen 20 tỷ trong khi thực hiện thoái vốn tại các Công ty khác 25,8 tỷ

b) **Tình hình nợ phải trả**: Tổng nợ phải trả của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 là: 169,5 tỷ đồng; giảm: 40 tỷ đồng. Các khoản nợ trên đều có đầy đủ hồ sơ và đối chiếu nên không phát sinh khoản nợ xấu. Cụ thể như sau:

- Số dư nợ vay và nợ ngắn hạn : 67,1 tỷ đồng được vay tại các ngân hàng BIDV Gia Lai, ngân hàng Agribank Láng Hạ và Vietin bank Hà Tây để phục vụ nhu cầu SXKD. Trong đó khoản vay đến hạn phải trả sớm nhất là ngày 28/02/2017 và Công ty đảm bảo đủ nguồn để thực hiện chi trả đúng hạn
- Công nợ phải trả khách hàng 38 tỷ là các khoản nợ phải trả các nhà cung cấp với thời gian chậm trả 30 đến 45 ngày và Công ty đảm bảo thanh toán đúng hạn từ nguồn tiền gửi và các khoản phải thu được chủ đầu tư thanh toán hàng kỳ
- Khoản công nợ tiền ứng trước của khách hàng: 19,9 tỷ là các khoản ứng hợp đồng của một số chủ đầu tư và được khấu trừ dần vào giá trị khối lượng hoàn thành
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: 7,5 tỷ chủ yếu là thuế TNDN quý IV/2016 và thuế GTGT tháng 12/2016, Công ty đã thực hiện chi trả vào ngày 20/01/2017
- Khoản phải trả người lao động : 25,7 tỷ chủ yếu là tiền lương tháng 11+12/2016, tiền phép, thu lao HĐQT, BKS chưa chi trả trong năm 2016. Công ty đã hoàn thành việc chi trả tiền lương tháng 11+12/2016 trong tháng 1/2017 và chi trả thù lao cho HĐQT & BKS, chế độ phép, tàu xe xong trước 31/03/2017 theo qui định

- Khoản chi phí phải trả: 2,9 tỷ đồng là khoản lãi vay dự chi đến 31/12/2016 và các khoản chi phí đã cấu thành sản phẩm xây lắp được xác nhận, xuất hóa đơn và thực hiện chi trả trong quý I/2017
- Khoản phải trả khác: 3,2 tỷ đồng trong đó chủ yếu là khoản tiền BHXH, BHYT, BHTN tháng 12/2016 chưa nộp và tiền phí, kinh phí công đoàn chưa chi dùng. Công ty đã thực hiện chi trả tiền BHXH, BHYT và BHTN cho BHXH Tỉnh Gia Lai trong quý I/2017
- Khoản dự phòng phải trả ngắn hạn: 2,4 tỷ đồng là khoản dự phòng bảo hành công trình đối với công trình đã bàn giao nhưng trong thời gian bảo hành. Khoản dự phòng này nhằm đảm bảo an toàn về tài chính khi phát sinh hư hỏng HMCT trong thời gian bảo hành. Tuy nhiên khả năng rủi ro các yếu tố này rất thấp

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Về cơ cấu tổ chức : Mục tiêu của Công ty là thu gọn cấp quản lý trung gian nhằm giảm thiểu chi phí trung gian, bố trí lại một số lực lượng cán bộ quản lý công trường phù hợp với qui mô hiện tại cho từng đầu mối công trình, kiên quyết tinh giảm lực lượng chuyên môn đáp ứng được yêu cầu công việc
- Chính sách quản lý: Tăng cường công tác quản lý chất lượng công trình; kiểm soát rủi ro và thường xuyên kiểm tra, giám sát hệ thống quản lý đảm bảo nguyên tắc minh bạch; Tuân thủ hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001-2008 trong toàn Công ty; Xây dựng và ban hành hệ thống các qui chế quản lý phù hợp với các văn bản, chính sách, chế độ hiện hành và tình hình thực tế của Công ty; cung cấp thông tin báo cáo kịp thời, chính xác để Ban lãnh đạo chỉ đạo và điều hành công việc đạt hiệu quả, thắt chặt công tác quản lý nội bộ cho từng gói thầu gắn trách nhiệm của Chỉ huy trưởng các công trường trong việc kiểm soát, quản lý công trình kịp thời ngăn ngừa các yếu tố gây thất thoát

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai :

- Cơ cấu lại ngành nghề : Tiếp tục duy trì ngành nghề xây lắp các dự án thủy điện vừa và nhỏ trong nước đã và đang chuẩn bị khởi công và các dự án tương tự tại các nước lân cận, chuyển dịch dần tỷ trọng ngành nghề sang lĩnh vực xây dựng giao thông, phát triển hạ tầng trên nguyên tắc thận trọng, kiểm soát rủi ro
- Xác định thị trường: Tiếp cận và đón đầu các dự án xây dựng thủy điện tại Lào, Campuchia và các gói thầu xây dựng hạ tầng giao thông trong nước
- Đầu tư dài hạn: Chỉ đạo và phối hợp cùng các cổ đông khác khai thác lợi thế, thực hiện cơ chế quản lý chặt chẽ tại các con và công ty liên kết nhằm tăng lợi ích đối với phần vốn đầu tư của Công ty. Tiếp tục tìm kiếm các cơ hội đầu tư hoặc góp vốn đầu tư dự án thủy điện phù hợp với chuyên môn, ngành nghề hiện tại và khả năng tài chính của Công ty nhưng phải giữ tỷ lệ chi phối hoặc tỷ lệ kiểm soát để có thể nắm quyền quản lý, điều hành nhằm bảo vệ hiệu quả vốn đầu tư

5. **Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán :** Chấp thuận với ý kiến và số liệu kiểm toán, cam kết về tính minh bạch về các số liệu báo cáo và các tài liệu cung cấp cho đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các hoạt động của Công ty

- Ngay đầu năm Hội đồng quản trị họp bàn cùng với ban giám đốc nhằm phân tích, đánh giá, xây dựng kế hoạch SXKD và đầu tư năm 2016 trình Đại hội cổ đông thông qua. Trên cơ sở nghị quyết đã được đại hội cổ đông thông qua năm 2016, HĐQT phân công nhiệm vụ cho các thành viên theo chuyên môn thường xuyên kiểm tra thực tế chỉ đạo ban giám đốc bám sát nghị quyết để tổ chức triển khai
- Định kỳ hàng quý HĐQT tổ chức họp kiểm điểm, đánh giá kết quả thực hiện trong quý đồng thời thống nhất các giải pháp triển khai trong kỳ tiếp theo và đưa ra ý kiến chỉ đạo kịp thời, cùng xem xét thống nhất các nghị quyết thuộc thẩm quyền của HĐQT phù hợp

từng thời điểm để Ban giám đốc điều hành triển khai thực hiện các mục tiêu trong quản lý SXKD đảm bảo hiệu quả kinh doanh. Trong năm HĐQT đã tổ chức họp định kỳ tập trung 03 lần và tổ chức xin ý kiến bằng văn bản cùng xem xét một số đề xuất do Giám đốc điều hành trình, thống nhất thông qua 20 nghị quyết kèm theo các quyết định cụ thể tương ứng với các nội dung trong nghị quyết bao gồm:

- 01 Nghị quyết thông qua quyết định thông qua việc quyết toán tiền lương cho ban giám đốc năm 2015, kế hoạch SXKD và đầu tư 2016 trình ĐHCĐ
- 01 Nghị quyết thông qua quyết định thông qua phương án thoái 18% vốn tại Công ty cổ phần thủy điện Á Đông
- 01 Nghị quyết thông qua quyết định thông qua phương án thoái 8% vốn tại Công ty cổ phần thủy điện Sông Chảy 5
- 01 Nghị quyết thông qua quyết định thông qua phương án mua thêm 4% cổ phần của nhà đầu tư cá nhân tăng tỷ lệ sở hữu lên 33,8% tại Công ty CP thủy điện Sông Ông
- 01 Nghị quyết thông qua quyết định thông qua phương án góp vốn thành lập và cử người đại diện quản lý vốn góp tại Công ty CP năng lượng Đạ Tẻh
- 02 Nghị quyết thông qua quyết định thông qua phương án mua 98% cổ phần và cử người đại diện quản lý vốn góp tại của Công ty CP Đầu tư và phát triển Việt Hoàng nhằm hướng tới đầu tư DA Thủy điện Nậm Bùm 1 và Nậm Bùm 2
- 01 Nghị quyết thông qua quyết định thông qua phương án đầu tư 19% tại Công ty CP đầu tư An Zen là đơn vị sở hữu dự án thủy điện KrôngKmar
- 01 Nghị quyết thông qua quyết định thông qua hệ thống thang bảng lương mới áp dụng từ năm 2016 theo qui định
- 03 Nghị quyết thông qua việc đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công với tổng giá trị đầu tư trong năm 11,4 tỷ đồng
- 01 Nghị quyết thông qua quyết định thông qua việc phê duyệt hạn mức tín dụng ngắn hạn và hạn mức bảo lãnh năm 2016
- 05 Nghị quyết thông qua việc thanh lý một số TSCĐ cũ hỏng, làm việc kém hiệu quả với tổng giá trị thu hồi 2,9 tỷ đồng
- 01 Nghị quyết thông qua quyết định thông qua việc bán 2.000 cổ phần cho cổ đông khác để duy trì mô hình Công ty cổ phần tại Công ty CP thủy điện Sông Ông
- 01 Nghị quyết thông qua việc thôi nhiệm chức danh Phó giám đốc Công ty đối Ông Đặng Văn Tuyển theo nguyện vọng cá nhân
- Trong quản lý các hợp đồng với Chủ đầu tư: HĐQT luôn chỉ đạo Ban giám đốc bám sát các điều khoản cam kết giữa nhà thầu với chủ đầu tư, cùng xem xét thực tế từng công trình để đưa ra giải pháp thi công tối ưu đồng thời kiểm soát chặt chẽ biện pháp, khối lượng trong thi công và các pháp lý cần thiết trong quá trình thực hiện hợp đồng đảm bảo ngăn ngừa các rủi ro và thu hồi vốn kịp thời
- Trong quản lý nội bộ: Trên cơ sở các chỉ tiêu chung toàn Công ty đã được HĐQT phê duyệt, Giám đốc điều hành chủ động tổ chức tìm kiếm công việc, đàm phán và ký kết các hợp đồng thi công xây lắp với các chủ đầu tư, đồng thời ký hợp đồng giao khoán nội bộ cho từng công trình phù hợp với từng điều kiện công việc cụ thể trên nguyên tắc nhằm đảm bảo mục tiêu lợi nhuận và hài hòa lợi ích của các cổ đông và người lao động trong DN và tuân thủ các qui định của Nhà nước, qui chế Công ty
- Trong tổ chức bộ máy và sử dụng cán bộ: Đã hoàn thành việc giải thể Chi nhánh thí nghiệm và Chi nhánh 525 và thành lập Trung tâm thí nghiệm trực thuộc Công ty kể từ ngày 01/01/2016
- Trong sử dụng nguồn lực: Thực hiện bán thanh lý một số phương tiện tài sản không hoặc chưa có nhu cầu sử dụng hoặc làm việc kém hiệu quả để thu hồi vốn cho SXKD tránh lãng phí trong thời gian chờ việc và thực hiện tái đầu tư thiết bị mới khi có nhu cầu

- Về quản lý các khoản đầu tư: Công ty đã thực hiện thoái vốn đối với khoản đầu tư chiếm tỷ lệ nhỏ tại Công ty cổ phần thủy điện Á Đông và Công ty cổ phần thủy điện Sông Chảy 5 để tập trung vốn cho các mục tiêu đầu tư đạt tỷ lệ kiểm soát, hiệu quả hơn
- Trong công tác quản lý, ngăn ngừa và xử lý rủi ro: Trong năm qua HĐQT và Ban lãnh đạo công ty chưa thực sâu sát trong việc đánh giá rủi ro từng gói thầu nhằm ngăn ngừa rủi ro có thể xảy ra dẫn đến một số gói thầu bị chậm trễ trong việc thanh toán, vướng mắc có nguy cơ
- Nhìn chung HĐQT luôn xem xét thận trọng cho từng vấn đề trước khi quyết định, giải quyết và tháo gỡ kịp thời các vấn đề trong quản lý, đảm bảo đúng thẩm quyền, đúng qui định của pháp luật và hiệu quả kinh tế

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Ban giám đốc Công ty luôn bám sát nghị các mục tiêu SXKD đã đề ra, thực hiện đúng quyền hạn và trách nhiệm qui định tại Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty, luôn cân đối sử dụng hiệu quả các nguồn lực hiện có, chặt chẽ trong quản lý nội bộ, tuân thủ các qui chế nội bộ và các qui định của pháp luật. Tuy nhiên do những yếu tố khách quan trong năm Ban giám đốc chưa tìm kiếm thêm các gói thầu mới là một trong những nguyên nhân dẫn đến không đạt KH về qui mô sản lượng và doanh thu

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Phê duyệt kế hoạch SXKD, kế hoạch đầu tư và kế hoạch tài chính năm 2017 trên nguyên tắc thận trọng, khả thi để trình Đại hội cổ đông thông qua. Trong đó đặt trọng tâm trong công tác thu hồi công nợ, ngăn ngừa rủi ro và giám sát chặt chẽ tiến độ triển khai dự án mà Công ty góp vốn đầu tư
- Duy trì thường xuyên chế độ làm việc theo qui chế hoạt động của HĐQT trên cơ sở bám sát nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, giám sát quá trình tổ chức SXKD và đầu tư để có những chỉ đạo kịp thời trong từng giai đoạn nhằm hoàn thành các mục tiêu kế hoạch năm 2017 đề ra
- Tiếp tục xây dựng và ban hành hệ thống các qui chế quản lý Công ty phù hợp với các văn bản, chính sách, chế độ hiện hành của pháp luật Nhà nước và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty nhằm vận hành có hiệu quả trong công tác quản lý, điều hành SXKD
- Tập trung đẩy nhanh quyết toản dự án thủy điện Bắc Nà do Công ty nắm giữ cổ phần chi phối và phối hợp cùng các cổ đông khác khai thác lợi thế và thực hiện cơ chế quản lý chặt chẽ tại các công ty liên kết nhằm tăng lợi ích đối với phần vốn đầu tư của Công ty
- Đánh giá, lựa chọn và quyết định mục tiêu đầu tư mới trên nguyên tắc thận trọng phù hợp với năng lực tài chính, chuyên môn hiện có của Công ty
- Duy trì hệ thống cung cấp thông tin báo cáo kịp thời, chính xác để HĐQT chỉ đạo và điều hành công việc đạt hiệu quả.
- Chỉ đạo công tác thanh kiểm tra, kiểm soát nội bộ nhằm kịp thời chấn chỉnh hệ thống quản lý đảm bảo đúng thẩm quyền, nguyên tắc và minh bạch.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Trình độ	Tỷ lệ sở hữu CP
1	Đặng Quang Đạt	Chủ tịch	1962	Kỹ sư XD ngầm	11,8%
2	Nguyễn Đình Phương	Thành viên	1962	Kỹ sư XD ngầm	0,0%
3	Đặng Văn Tuyển	Thành viên	1971	Kỹ sư XD	3,61%
4	Vũ Sơn Thủy	Thành viên	1977	Cử nhân TC-KT	3,32%
5	Nguyễn Hoài Thanh	Thành viên	1983	Cử nhân KT-KT	0,0%

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Công ty không có tiểu ban thuộc HĐQT

c) **Hoạt động của Hội đồng quản trị:**

- Các cuộc họp của HĐQT năm 2016:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ (%)	Lý do không tham dự
1	Đặng Quang Đạt	CT HĐQT	3	100	
2	Nguyễn Đình Phương	UV HĐQT	3	100	
3	Vũ Sơn Thủy	UV HĐQT	3	100	
4	Nguyễn Hoài Thanh	UV HĐQT	3	100	
5	Đặng Văn Tuyển	UV HĐQT	3	100	

Trên đây là số lần tổ chức cuộc họp HĐQT trực tiếp, ngoài ra tất cả các nghị quyết đều tổ chức xin ý kiến các thành viên HĐQT trước khi thông qua

- Các nghị quyết được thông qua của Hội đồng quản trị:

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	04B/NQ-S55-HĐQT	02/01/2016	Vv: Thông qua phương án thoái vốn tại CTCP TD Á Đông
2	11/QĐ-S55-HĐQT	06/01/2016	Vv Tham gia góp vốn thành lập và cử người đại diện QL vốn góp tại CTCP năng lượng Đa Têh
3	27/NQ-S55-HĐQT	12/01/2016	V/v thông qua phương thức đầu tư dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công (máy xúc lật bánh lốp TQ dung tích gầu 1,8m3)
4	70A/NQ-S55-HĐQT	19/02/2016	Vv thông qua phương thức đầu tư dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công
5	118A/NQ-S55-HĐQT	12/03/2016	V/v thông qua phương thức đầu tư dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công
6	129A/NQ-S55-HĐQT	15/03/2016	Vv Thông qua mức tiền lương chi trả cho Ban giám đốc năm 2015, thông qua KH SXKD và đầu tư năm 2016 và thông qua nội dung chương trình hợp ĐHCĐ thương niên 2016
7	129B/QĐ-S55-HĐQT	15/03/2016	Vv Phê duyệt hạn mức Tín dụng ngắn hạn và hạn mức bảo lãnh năm 2016
8	278/NQ-S55-HĐQT	23/05/2016	Vv thông qua PA mua lại CP của nhà đầu tư cá nhân tại CTCP TD Sông Ông
9	317/NQ-S55-HĐQT	15/06/2016	Vv thông qua PA thoái vốn tại CTCP TD Sông Chày 5
10	319/NQ-S55-HĐQT	15/06/2016	Vv thông qua hệ thống thang bảng lương NB áp dụng từ năm 2016
11	400a/NQ-S55-HĐQT	03/08/2016	NQ: Thông qua phương án thanh lý TSCĐ cũ, làm việc kém hiệu quả
12	418/NQ-S55-HĐQT	12/08/2016	NQ: Thông qua phương án thanh lý TSCĐ cũ, làm việc kém hiệu quả
13	453/NQ-S55-HĐQT	29/08/2016	NQ: Thôi nhiệm chức danh PGĐ Công ty Đặng Văn Tuyển
14	456/NQ-S55-HĐQT	29/08/2016	NQ: Thông qua phương án mua cổ phần CTCP đầu tư An Zen để đầu tư dự án TD Krông Kmar
15	458/NQ-S55-HĐQT	29/08/2016	NQ: Thông qua việc bán 1 phần trong tổng

			số CP của Cty tại CTCP TĐ Sông Ông
16	505/NQ-S55-HĐQT	25/09/2016	NQ: thông qua PA mua CP của CTCP Đầu tư và phát triển Việt Hoàng nhằm hướng tới đầu tư DA Thủy điện Nậm Bùm 1 và Nậm Bùm 2
17	549/NQ-S55-HĐQT	19/10/2016	NQ: Thông qua phương án thanh lý TSCĐ cũ, làm việc kém hiệu quả
18	603/NQ-S55-HĐQT	18/11/2016	QĐ: Cử người đại diện QL phần vốn góp tại Cty Việt Hoàng
19	661/NQ-S55-HĐQT	19/12/2016	NQ: Thông qua phương án thanh lý TSCĐ cũ, làm việc kém hiệu quả
20	689/NQ-S55-HĐQT	30/12/2016	NQ: Thông qua phương án thanh lý TSCĐ cũ, làm việc kém hiệu quả

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành.

Công ty có 01 thành viên HĐQT không tham gia điều hành thực hiện nhiệm vụ theo phân công nhiệm vụ của Hội đồng quản trị phù hợp với chuyên môn và qui chế hoạt động của HĐQT, bên cạnh đó thành viên này thực hiện chức năng vai trò độc lập đại diện cho quyền và lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện ý kiến trong các cuộc họp HĐQT

e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không có tiểu ban

f) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Chứng chỉ đào tạo	Năm cấp chứng chỉ
1	Đặng Quang Đạt	Thành viên	1962		2006
2	Đặng Văn Tuyển	Thành viên	1971	06024-1/QĐ-DT	2006

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Trình độ	Tỷ lệ sở hữu CP
1	Đặng Thanh Nam	Trưởng ban	1981	Cử nhân TC-KT	0,0%
2	Nguyễn Thế Hoàn	Thành viên	1977	Trung cấp	0,0%
3	Đặng Thị Ngọc Nhung	Thành viên	1987	Cử nhân kinh tế	1,8%

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Thực hiện chức năng nhiệm vụ của ban kiểm soát theo Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty và Luật doanh nghiệp, ngay đầu năm 2016 Ban kiểm soát đã xây dựng kế hoạch làm việc trong năm và phân công nhiệm vụ phù hợp với chuyên môn của từng thành viên để phối hợp kiểm tra, đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc trong các quyết định đầu tư, quản lý, điều hành SXKD đảm bảo minh bạch, khách quan, tuân thủ các qui định của pháp luật và qui định của công ty; định kỳ thẩm tra báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng quý, bán niên và báo cáo tài chính năm của công ty,... Trong năm qua, do các thành viên Ban kiểm soát đa phần đều kiêm nhiệm nên công tác kiểm soát hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chưa được thường xuyên dẫn đến công tác trao đổi thông tin, phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát Công ty với các cổ đông chưa tốt. Tuy nhiên trên cơ sở các tài liệu do ban lãnh đạo Công ty cung cấp theo yêu cầu và quá trình thẩm định các tài liệu báo cáo, ban kiểm soát cùng thống nhất đưa ra ý kiến đánh giá như sau:

- Báo cáo của HĐQT đã phản ánh đầy đủ, trung thực các hoạt động cũng như chỉ đạo điều hành hoạt động của Công ty. Các nghị quyết Hội đồng quản trị ban hành phù hợp với Luật

doanh nghiệp và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, được các thành viên nhất trí cao, đồng thời được Ban điều hành tổ chức triển khai nghiêm túc, kịp thời và có hiệu quả.

- Hội đồng quản trị đã bám sát và tích cực chỉ đạo Ban GD điều hành để triển khai thực hiện các mục tiêu mà Đại hội cổ đông đã đề ra. Định kỳ hàng quý, Hội đồng quản trị đều tổ chức họp đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh trong quý và đề ra kế hoạch cho quý tiếp theo.
- Năm 2016, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành 20 nghị quyết phục vụ công tác quản lý, điều hành hoạt động của Công ty và chỉ đạo Giám đốc điều hành thực hiện liên quan đến việc đầu tư vốn, thoái vốn, đầu tư mới tài sản cố định nâng cao năng lực thi công, thanh lý các tài sản không hiệu quả, tiếp tục sắp xếp lại cơ cấu tổ chức hoạt động, nhân sự.

3. Các giao dịch, thù lao và khoản lợi ích của HĐQT, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao	Thưởng	Cộng
1	Đặng Quang Đạt	Chủ tịch HĐQT kiêm GD	454.088.000	120.000.000		574.088.000
2	Đặng Văn Tuyển	TV HĐQT kiêm PGĐ Công ty	60.457.484	96.000.000		156.457.484
3	Vũ Sơn Thủy	TV HĐQT kiêm Kế toán trưởng	306.634.000	96.000.000		402.634.000
4	Nguyễn Đình Phương	TV HĐQT kiêm PGĐ Công ty	329.180.000	96.000.000		425.180.000
5	Nguyễn Hoài Thanh	Thành viên HĐQT		96.000.000		96.000.000
6	Trần Thái Bình	Phó giám đốc	311.530.000			311.530.000
7	Lê Văn Phúc	PGĐ kiêm GD Chi nhánh 515	224.926.736			224.926.736
8	Nguyễn Ngọc Ánh	Phó GD Công ty	233.130.652			233.130.652
9	Phạm Văn Huân	Phó GD kiêm chỉ huy trưởng	219.602.459			219.602.459
11	Đặng Thanh Nam	Trưởng BKS		72.000.000		72.000.000
12	Nguyễn Thế Hoàn	Thành viên BKS	228.702.863	48.000.000		276.702.863
13	Đặng Th Ngọc Nhung	Thành viên BKS	134.186.025	48.000.000		182.186.025
	Tổng cộng		2.502.438.219	672.000.000	0	3.174.438.219

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

TT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ/cổ đông lớn	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	
1	Lê Văn Phúc	Cổ đông NB	80.600	1,61%	40.600	0,81%	Phục vụ chi dung cá nhân
2	Đặng Quang Đạt	Cổ đông NB	549.374	11,01%	589.974	11,82%	Tăng tỷ lệ sở hữu
3	Nguyễn Thị Hương	Người CLQ	174.200	3,49%	223.200	4,47%	Tăng tỷ lệ sở hữu

- c) *Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ*: Không phát sinh hợp đồng giao dịch
- d) *Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty*: Việc xây dựng và ban hành hệ thống các qui chế chưa được điều chỉnh kịp thời với các văn bản pháp luật Nhà nước hiện hành. Đơn vị sẽ hoàn thành việc xây dựng và ban hành hệ thống các qui chế quản lý Công ty phù hợp với các văn bản, chính sách, chế độ hiện hành của pháp luật Nhà nước và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty nhằm vận hành có hiệu quả trong công tác quản lý, điều hành SXKD

VI. Báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2016

1. Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính Công ty mẹ được kiểm toán

2.1 Bảng cân đối kế toán

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		272.069.861.810	296.089.677.339
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		70.378.368.594	122.457.652.087
1. Tiền	111	5	6.378.368.594	4.457.652.087
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	64.000.000.000	118.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		68.208.000	56.918.400
1. Chứng khoán kinh doanh	121	7.a	193.296.552	193.296.552
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	7.a	(125.088.552)	(136.378.152)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		179.535.079.757	146.300.660.062
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	241.012.100.588	215.930.580.094
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	1.474.960.729	3.317.655.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	11.099.103.858	1.175.394.322
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(74.051.085.418)	(74.122.969.354)
IV. Hàng tồn kho	140	12	20.939.403.227	23.250.770.523
1. Hàng tồn kho	141		20.939.403.227	23.250.770.523
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.148.802.232	4.023.676.267
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	1.148.764.940	1.792.279.850
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.231.396.417
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		37.292	-

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		156.063.735.843	140.978.788.953
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		14.455.828.342	16.556.956.139
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	14.455.828.342	13.896.142.139
- Nguyên giá	222		77.645.511.438	78.539.792.470
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.189.683.096)	(64.643.650.331)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	2.660.814.000
- Nguyên giá	228		-	2.660.814.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		133.329.600.000	115.780.118.396
1. Đầu tư vào công ty con	251	7b	70.923.600.000	57.790.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	7b	41.082.000.000	35.420.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7b	21.324.000.000	26.069.200.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(3.499.081.604)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.278.307.501	8.641.714.418
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	8.278.307.501	8.641.714.418
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		428.133.597.653	437.068.466.292

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		169.489.766.239	209.522.853.821
I. Nợ ngắn hạn	310		169.113.649.252	208.785.337.205
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	38.011.591.628	48.413.973.957
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	19.965.409.912	45.421.200.555
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	7.553.854.230	1.115.944.428
4. Phải trả người lao động	314	18	25.776.978.412	32.750.149.794
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	2.951.078.688	1.188.221.805
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	3.252.610.573	15.097.397.094
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	67.102.673.349	53.423.873.589
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.378.356.902	8.806.245.410

9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.121.095.558	2.568.330.573
II. Nợ dài hạn	330		376.116.987	737.516.616
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	376.116.987	737.516.616
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		258.643.831.414	227.545.612.471
I. Vốn chủ sở hữu	410		258.643.831.414	227.545.612.471
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	49.920.000.000	49.920.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		49.920.000.000	49.920.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	43.125.212.265	43.125.212.265
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	119.764.422.258	85.817.218.941
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	45.834.196.891	48.683.181.265
- LNST chưa phân phối l. kể đến cuối kỳ trước	421a	22	3.751.977.948	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	22	42.082.218.943	48.683.181.265
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		428.133.597.653	437.068.466.292

2.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	387.373.379.308	558.302.938.989
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	9.522.188.652	20.929.282.590
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		377.851.190.656	537.373.656.399
4. Giá vốn hàng bán	11	25	334.311.680.341	510.661.215.973
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		43.539.510.315	26.712.440.426
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	9.642.110.880	3.587.125.537
7. Chi phí tài chính	22	27	251.826.359	5.522.334.669
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.762.197.563	4.147.824.121
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	13.383.787.085	(14.926.835.164)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		39.546.007.751	39.704.066.458

11. Thu nhập khác	31	29	8.999.438.105	11.284.638.582
12. Chi phí khác	32	30	1.131.290.856	148.505.583
13. Lợi nhuận khác	40		7.868.147.249	11.136.132.999
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		47.414.155.000	50.840.199.457
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	5.331.936.057	2.157.018.192
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		42.082.218.943	48.683.181.265
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	50	8.430	6.368
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	51	8.430	6.368

2.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		47.414.155.000	50.840.199.457
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	14	7.315.788.024	7.533.419.663
- Các khoản dự phòng	03		(10.010.143.648)	(34.474.742.195)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.086.936.016)	(5.308.741.001)
- Chi phí lãi vay	06	28	3.762.197.563	4.147.824.121
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		39.395.060.923	22.737.960.045
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(30.931.176.634)	117.071.505.622
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.311.367.296	32.117.934.600
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(50.087.121.195)	(83.902.544.950)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.006.921.827	1.660.689.627
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	3.825.463.448
- Tiền lãi vay đã trả	14	20, 28	(4.305.704.223)	(4.435.109.733)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(1.507.247.271)	(3.490.288.288)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.447.235.015)	(495.025.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(45.565.134.292)	85.090.585.371
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				

1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	14	(11.458.027.274)	(11.692.256.364)
2.	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		5.688.192.183	3.070.715.453
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(80.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	80.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	7.b	(39.933.600.000)	(81.724.644.444)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	7.b	25.997.528.000	1.442.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26	9.527.782.880	3.587.125.537
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.178.124.211)	(85.317.059.818)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2.	Tiền thu từ đi vay	33	21	102.628.794.021	118.723.066.501
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(88.949.994.261)	(79.946.664.899)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	22c, 22d	(10.014.824.750)	(6.441.020.350)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.663.975.010	32.335.381.252
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(52.079.283.493)	32.108.906.805
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5, 6	122.457.652.087	90.348.745.282
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5, 6	70.378.368.594	122.457.652.087

3. Báo cáo tài chính Hợp nhất mẹ được kiểm toán

3.1 Bảng cân đối kế toán

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		291.510.259.526	342.237.184.106
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	84.725.958.486	150.974.594.016
1.	Tiền	111		6.725.958.486	4.474.594.016
2.	Các khoản tương đương tiền	112		78.000.000.000	146.500.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.068.208.000	4.062.751.400
1.	Chứng khoán kinh doanh	121	6.a	193.296.552	193.296.552
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.a	(125.088.552)	(136.378.152)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.b	5.000.000.000	4.005.833.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		177.619.626.012	156.850.139.175
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	236.277.577.330	215.930.580.094
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	3.908.050.304	13.471.004.647

3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	9	11.485.083.796	1.571.523.788
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(74.051.085.418)	(74.122.969.354)
IV.	Hàng tồn kho	140	11	20.939.403.227	23.250.770.523
1.	Hàng tồn kho	141		20.939.403.227	23.250.770.523
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		3.157.063.801	7.098.928.992
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	1.148.764.940	1.792.279.850
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.008.261.569	5.306.649.142
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		37.292	-
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		491.388.299.912	267.740.807.018
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II.	Tài sản cố định	220		15.037.248.801	17.224.512.958
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	15.037.248.801	14.563.698.958
	- Nguyên giá	222		78.722.081.475	79.616.362.507
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.684.832.674)	(65.052.663.549)
2.	Tài sản cố định vô hình	227		-	2.660.814.000
	- Nguyên giá	228		-	2.660.814.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		399.399.658.478	180.545.918.356
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	399.399.658.478	180.545.918.356
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		68.078.035.254	61.120.218.067
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.c	46.754.035.254	36.482.804.477
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.d	21.324.000.000	26.069.200.000
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.d	-	(1.431.786.410)
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		8.873.357.379	8.850.157.637
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	8.278.307.501	8.641.714.418
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	595.049.878	208.443.219
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		782.898.559.438	609.977.991.124
		Mã	Thuyết	31/12/2016	01/01/2016
	NGUỒN VỐN	số	minh	VND	VND
A.	Nợ phải trả	300		459.861.741.669	329.174.997.476
I.	Nợ ngắn hạn	310		185.575.514.704	213.059.339.282
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	46.368.491.896	58.232.771.231
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	19.965.409.912	39.387.391.758
3.	Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	18	7.553.854.230	1.115.944.428
4.	Phải trả người lao động	314	19	26.285.978.412	32.852.663.394
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	3.488.991.439	1.188.221.805
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	21.a	3.651.610.573	15.483.897.094
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	73.761.725.782	53.423.873.589
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.378.356.902	8.806.245.410

9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.121.095.558	2.568.330.573
II.	Nợ dài hạn	330		274.286.226.965	116.115.658.194
1.	Phải trả dài hạn khác	337	21.b	376.116.987	737.516.616
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	273.910.109.978	115.171.412.058
3.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	206.729.520
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		323.036.817.769	280.802.993.648
I.	Vốn chủ sở hữu	410	23	323.036.817.769	280.802.993.648
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	49.920.000.000	49.920.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		49.920.000.000	49.920.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	23	43.125.212.265	43.125.212.265
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418	23	119.764.422.258	85.817.218.941
4.	Lợi nhuận sau thuế CPP	421	23	46.150.783.246	49.730.562.442
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.799.359.125	-
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		41.351.424.121	49.730.562.442
5.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		64.076.400.000	52.210.000.000
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		782.898.559.438	609.977.991.124

3.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	316.584.415.119	484.370.485.817
2. Các khoản giảm trừ	02	25	9.522.188.652	20.929.282.590
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		307.062.226.467	463.441.203.227
4. Giá vốn hàng bán	11	26	267.388.782.735	438.813.194.994
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		39.673.443.732	24.628.008.233
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	9.642.110.880	3.587.125.537
7. Chi phí tài chính	22	28	2.319.121.553	3.455.039.475
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.762.197.563	4.147.824.121
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, l.doanh	24		4.609.230.777	1.062.804.477
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	13.383.787.085	(14.926.835.164)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		38.221.876.751	40.749.733.936
12. Thu nhập khác	31	20	8.999.438.105	11.284.638.582
13. Chi phí khác	32	20		148.505.583

				1.131.290.856	
14.	Lợi nhuận khác	40		<u>7.868.147.249</u>	<u>11.136.132.999</u>
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>46.090.024.000</u>	<u>51.885.866.935</u>
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	5.331.936.057	2.157.018.192
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	(593.336.178)	(1.713.699)
18.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>41.351.424.121</u>	<u>49.730.562.442</u>
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		41.351.424.121	49.730.562.442
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	8.284	9.762
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	8.284	9.762

3.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		46.090.024.000	51.885.866.935
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		7.315.788.024	7.533.419.663
- Các khoản dự phòng	03		(7.942.848.454)	(36.542.037.389)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.696.166.793)	(6.371.545.478)
- Chi phí lãi vay	06	30	3.762.197.563	4.147.824.121
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		35.528.994.340	20.653.527.852
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(36.964.985.431)	119.451.011.952
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.311.367.296	32.117.934.600
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(44.053.312.398)	(89.473.544.982)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.006.921.827	1.660.689.627
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	3.825.463.448
- Tiền lãi vay đã trả	14	21, 30	(4.305.704.223)	(4.435.109.733)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(1.507.247.271)	(3.490.288.288)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.447.235.015)	(495.025.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		<u>(49.431.200.875)</u>	<u>79.814.659.476</u>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(211.164.896.081)	(105.279.104.274)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22			

khác			5.688.192.183	3.070.715.453
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(994.167.000)	(85.505.833.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	89.300.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(26.800.000.000)	(65.010.827.389)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		25.997.528.000	1.442.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29	<u>9.527.782.880</u>	<u>3.587.125.537</u>
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		<u>(197.745.560.018)</u>	<u>(158.395.923.673)</u>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		11.866.400.000	16.321.555.556
2. Tiền thu từ đi vay	33		268.026.544.374	209.273.242.624
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(88.949.994.261)	(79.946.664.899)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	22a, 25d	<u>(10.014.824.750)</u>	<u>(6.441.020.350)</u>
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		<u>180.928.125.363</u>	<u>139.207.112.931</u>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		<u>(66.248.635.530)</u>	<u>60.625.848.734</u>
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	5	150.974.594.016	90.348.745.282
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	5	<u>84.725.958.486</u>	<u>150.974.594.016</u>
			84.725.958.486	150.974.594.016

Thuyết minh báo cáo tài chính Công ty mẹ và hợp nhất xem tại báo cáo kiểm toán đã công bố

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



ĐẶNG QUANG ĐẠT